

Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – GIAI ĐOẠN 1
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 22/04/2024
- Thời gian thử nghiệm : 23/04/2024 - 16/05/2024
- Ngày trả kết quả : 17/05/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240423.KK.001	Khu vực cổng Bảo vệ (K1) (X= 1186 031; Y= 412 308)	Không khí xung quanh
2	240423.KK.002	Khu vực đầu nhà máy - phòng điều khiển (K2) (X= 1186 063; Y= 412 304)	Không khí lao động
3	240423.KK.003	Khu vực giữa nhà máy - máy ép bùn (K3) (X= 1186 057; Y= 412 270)	Không khí lao động
4	240423.KK.004	Khu vực cuối nhà máy - Bể chứa nước thải dài vào (K4) (X= 1186 052; Y= 412 229)	Không khí lao động
5	240423.NM.001	Cổng Lò Rèn khu vực xả nước thải (NM1) (X= 1185 097; Y= 413 403)	Nước mặt
6	240423.NM.002	Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía hạ lưu (NM4) (X= 1184 385; Y= 415 073)	Nước mặt
7	240423.NM.003	Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía thượng lưu (NM5) (X= 1184 363; Y= 414 999)	Nước mặt

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
8	240423.NT.003	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)	Nước thải
9	240423.NT.004	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)	Nước thải
10	240423.B.001	Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải (BT)	BÙN

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.KK.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(b)	dB(A)	TCVN 7878-2:2018.	53,4	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	31,1	-
3	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46-2022/BTNMT	68,6	-
4	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	183	300
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	47	200
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	53	350
7	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29	3.804	30.000
8	Amoniac (NH ₃) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995.	KPH (MDL=13)	200
9	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(b)	µg/Nm ³	MASA Method 701.	KPH (MDL=13)	42

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240423.KK.001: Khu vực cổng Bảo vệ (K1) (X= 1186 031; Y= 412 308)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.KK.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ (°C)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,3	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	68,5	-	40 ÷ 80
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	54,2	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,63	15,63	-
5	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,28	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,31	3,91	-
7	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	1,09	13,28	-
8	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	0,19	7,81	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,25	6,25 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 240423.KK.002: Khu vực đầu nhà máy - phòng điều khiển (K2) (X= 1186 063; Y= 412 304)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.KK.003)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	TCVN 5508 : 2009	30,9	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	69,1	-	40 ÷ 80
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	60,6	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	5,27	15,63
5	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,13	3,91
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,15	3,91
7	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	1,76	13,28
8	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	0,44	7,81
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,51	6,25 ⁽²⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 240423.KK.003: Khu vực giữa nhà máy - máy ép bùn (K3) (X= 1186 057; Y= 412 270)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 5/22



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.KK.004)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,4	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	69,6	-	40 ÷ 80
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	59,7	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	5,18	15,63	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,14	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,14	3,91	-
7	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	1,87	13,28	-
8	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(c)	mg/m ³	MASA Method 701.	0,37	7,81	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,51	6,25 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 240423.KK.004: Khu vực cuối nhà máy - Bể chứa nước thải đãi vào (K4) (X= 1186 052; Y= 412 229)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERIS 076

Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NM.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức B
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,09	-	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	20	-	≤ 6
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	47	-	≤ 15
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	3,88	-	≥ 5,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	21	-	≤ 100
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	1,08	0,3	-
7	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	283	250	-
8	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,45	-	-
9	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181:1996.	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
10	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
11	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,005	-
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,02	-
13	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,01	-
14	Tổng Crom (Cr) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,05	-
15	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
16	Kẽm (Zn) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	0,5	-
17	Niken (Ni) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,095	0,1	-
18	Mangan (Mn) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-
19	Thủy ngân (Hg) ^(b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,001	-
20	Florua (F ⁻) ^(b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	1,16	1	1
21	Sắt (Fe) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,17	0,5	-
22	Chất hoạt động bề mặt ^(b) mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	KPH (MDL=0,025)	0,1	-
23	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (δ-BHC) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,1
26	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor epoxide) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
27	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2,4-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Dieldrin) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,1
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4,4'-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	- 18

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
30	Tổng phenol ^(a) mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,005	-
31	Tổng Dầu mỡ ^(b) mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,4	5	-
32	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	11,7	-	-
33	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,50	0,05	-
34	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ^(d) mg/L	TCVN 6634: 2000	5,6	-	≤ 6
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d) Bq/L	SMEWW 7110B:2017	KPH (MDL=0,10)	1	-
36	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,5 x 10 ³	-	≤ 5.000
37	E.Coli ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=1,80)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 34,35 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;
- Chỉ tiêu Tổng hoạt độ phóng xạ α do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 không thực hiện được do không xử lý loại được ảnh hưởng của nền mẫu
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT
- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240423.NM.001: Cống Lò Rèn khu vực xả nước thải (NM1) (X= 1185 097; Y= 413 403)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NM.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức B
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,83	-	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	13	-	≤ 6
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	31	-	≤ 15
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	3,76	-	≥ 5,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	18	-	≤ 100
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,89	0,3	-
7	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	278	250	-
8	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,02)	-	-
9	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181:1996.	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
10	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
11	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,005	-
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,02	-
13	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,01	-
14	Tổng Crom (Cr) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,05	-
15	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
16	Kẽm (Zn) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	0,5	-
17	Niken (Ni) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,015	0,1	-
18	Mangan (Mn) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-
19	Thủy ngân (Hg) ^(b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,001	-
20	Florua (F ⁻) ^(b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,29	1	1
21	Sắt (Fe) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,25	0,5	-
22	Chất hoạt động bề mặt ^(b) mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	KPH (MDL=0,025)	0,1	-
23	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (δ-BHC) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,1
26	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor epoxide) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
27	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2,4-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Dieldrin) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,1
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4,4'-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKO-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
30	Tổng phenol (a) mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,005	-
31	Tổng Dầu mỡ ^(b) mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,1	5	-
32	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	7,34	-	-
33	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,081	0,05	-
34	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ^(d) mg/L	TCVN 6634: 2000	3,5	-	≤ 6
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d) Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,05	0,1	-
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d) Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,3	1	-
37	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,3 x 10 ³	-	≤ 5.000
38	E.Coli ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=1,80)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 34,35,36 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240423.NM.002: Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía hạ lưu (NM4) (X= 1184 385; Y= 415 073)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NM.003)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
1	pH ^(b)	TCVN 6492:2011	7,62	-	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	15	≤ 6
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	33	≤ 15
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	3,96	≥ 5,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	17	≤ 100
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,80	0,3
7	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	251	250
8	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,02)	-
9	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181:1996.	KPH (MDL=0,002)	0,01
10	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,01
11	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,005
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,02
13	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,01
14	Tổng Crom (Cr) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,05
15	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
16	Kẽm (Zn) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	0,5	-
17	Niken (Ni) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,016	0,1	-
18	Mangan (Mn) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-
19	Thủy ngân (Hg) ^(b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,001	-
20	Florua (F ⁻) ^(b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,23	1	1
21	Sắt (Fe) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,40	0,5	-
22	Chất hoạt động bề mặt ^(b) mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	KPH (MDL=0,025)	0,1	-
23	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (δ-BHC) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,1
26	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor epoxide) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
27	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2,4-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Dieldrin) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,1
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4,4'-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
30	Tổng phenol ^(a) mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,005	-
31	Tổng Dầu mỡ ^(b) mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH (MDL=1,0)	5	-
32	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	7,19	-	-
33	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,007)	0,05	-
34	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ^(d) mg/L	TCVN 6634: 2000	3,8	-	≤ 6
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d) Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,05	0,1	-
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d) Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,3	1	-
37	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	9,4 x 10 ²	-	≤ 5.000
38	E.Coli ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=1,80)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 34,35,36 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240423.NM.003: Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía thượng lưu (NM5)

(X= 1184 363; Y= 414 999)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NT.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	33,7	40
2	Màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	47	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,65	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	42	55
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	98	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	25	110
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,025	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,2	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	0,01	0,11
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKO-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02) 3,3
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0 0,55
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03) 1,1
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,36 5,5
18	Tổng Xianua (CN) ^(b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002) 0,11
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001) 0,55
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,4 11
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015) 0,55
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,5 11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	5,91 11
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	7,0 44
25	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,33 6,6
26	Clorua (Cl ⁻). ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	404 1.100
27	Clo Dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16) 2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001) 0,11

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ ^(b) mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1
30	Tổng PCBs ^(b) mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011
31	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	7×10^2	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240423.NT.003: Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NT.004)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(b) °C	SMEWW 2550B:2023	33,4	40
2	Màu ^(b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	46	150
3	pH ^(b) -	TCVN 6492:2011	7,19	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	23	55
5	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	54	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b) mg/L	TCVN 6625:2000.	18	110
7	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,093	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
13	Đồng (Cu) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
14	Kẽm (Zn) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3,3
15	Niken (Ni) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,066	0,55
16	Mangan (Mn) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,16	5,5
18	Tổng Xianua (CN) ^(b) mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11
19	Tổng phenol ^(b) mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,4	11
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b) mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,55
22	Florua (F ⁻) ^(b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,59	11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,11	11
24	Tổng Nito ^(b) mg/L	TCVN 6638:2000.	7,5	44
25	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,31	6,6
26	Clorua (Cl ⁻) ^(b) mg/L	TCVN 6194:1996.	376	1.100
27	Clo Dư ^(b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	0,5	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(b) mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ ^(b) mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1
30	Tổng PCBs ^(b) mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011
31	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	9,4 x 10 ²	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240423.NT.004: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01440/2024/PKQ-THH (24.1385)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.B.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT
				Hàm lượng tuyệt đối (ppm)
1	Asen (As) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	0,30	19,86
2	Cadimi (Cd) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	0,041	4,965
3	Thủy ngân (Hg) ^(b) ppm	US EPA Method 7471B.	KPH (MDL=0,02)	1,986
4	Chì (Pb) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	8,37	148,95

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước
- Hàm lượng tuyệt đối (ppm): $T = 0,47$
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240423.B.001: Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải (BT)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

